

Nghiên cứu thực nghiệm và nghiên cứu dân tộc học: Hai phương pháp cơ bản trong ngôn ngữ học ứng dụng

Lê Hùng Tiến*

*Khoa Sau Đại học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 14 tháng 10 năm 2009

Tóm tắt. Bài viết là một trong những nỗ lực bàn về các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng (NNHƯĐ), chủ yếu tập trung vào hai phương pháp chính là phương pháp thực nghiệm và phương pháp dân tộc học và những vấn đề liên quan tới nghiên cứu NNHƯĐ tại Việt Nam. Nội dung bài tập trung vào một số vấn đề:

Một số vấn đề về lý luận cơ bản trong nghiên cứu NNHƯĐ.

Hai phương pháp cơ bản trong nghiên cứu NNHƯĐ: nghiên cứu thực nghiệm và nghiên cứu dân tộc học.

Các khái niệm, kỹ thuật cơ bản và sự khác nhau giữa hai phương pháp nghiên cứu NNHƯĐ.

Một số vấn đề về thực tiễn nghiên cứu NNHƯĐ ở Việt Nam.

1. Mở đầu

Nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng đang rất phát triển trên thế giới và góp phần to lớn vào việc áp dụng lý luận ngôn ngữ học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn. Ngôn ngữ học ứng dụng (applied linguistics) là thuật ngữ chỉ một lĩnh vực khá rộng thuộc ngành ngôn ngữ, được phân biệt với ngôn ngữ học lý thuyết (theoretical linguistics), gồm nhiều phân ngành khác nhau như giáo dục ngôn ngữ, dịch thuật, từ điển học, nghiên cứu thụ đắc ngôn ngữ, nghiên cứu về đa ngữ và song ngữ, phân tích diễn ngôn, kế hoạch hoá và chính sách ngôn ngữ, ngữ liệu pháp trong điều trị học, ngôn ngữ học pháp y, ngôn ngữ học máy tính, v.v... Đôi khi thuật ngữ này được dùng với nghĩa hẹp hơn

chỉ phân ngành nghiên cứu việc dạy và học ngoại ngữ.

Hiện tại ở trong nước nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng (NNHƯĐ) cũng đang phát triển phục vụ trực tiếp cho việc ứng dụng ngôn ngữ vào các mục đích thực tiễn như dạy và học ngoại ngữ, dịch thuật, pháp y, điều trị học, v.v... Tuy nhiên các nghiên cứu nói trên phần nhiều vẫn còn ở tình trạng manh mún và thiếu phương pháp, kỹ thuật nghiên cứu phù hợp, dẫn tới tình trạng các kết quả nghiên cứu mang tính ứng dụng thấp chưa đóng góp nhiều cho lý luận hoặc phục vụ hiệu quả cho thực tiễn ở Việt Nam.

Thực tế trên đặt ra sự cần thiết phải tổng kết về mặt lý luận nghiên cứu NNHƯĐ tại Việt Nam và cần một công trình dài hơi với nhiều nỗ lực của đội ngũ các nhà nghiên cứu, giảng dạy thuộc lĩnh vực này. Bài viết này là một

*ĐT: 84-4-8521644.
E-mail: letiena@yahoo.com

trong những nỗ lực ban đầu và sẽ tập trung vào một số vấn đề:

- Một số vấn đề về lý luận cơ bản trong nghiên cứu NNHƯD.

- Hai phương pháp cơ bản trong nghiên cứu NNHƯD: nghiên cứu thực nghiệm và nghiên cứu dân tộc học.

- Các khái niệm, kỹ thuật cơ bản và sự khác nhau giữa hai phương pháp nghiên cứu NNHƯD.

- Một số vấn đề về thực tiễn nghiên cứu NNHƯD.

2. Một số vấn đề về lý luận

Phần này đi qua một số vấn đề lý luận cơ sở của nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng là bản chất của nghiên cứu và truyền thống nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng. Trước hết là khái niệm nghiên cứu. Có khá nhiều định nghĩa về thuật ngữ nghiên cứu trong đó đáng chú ý là định nghĩa của Nunan:

“Nghiên cứu là một quá trình tìm hiểu có hệ thống gồm ba thành tố:

- Một câu hỏi, một vấn đề hoặc một giả thiết

- Dữ liệu

- Phân tích và giải thuyết dữ liệu”
Nunan (1992)

Quá trình cơ bản của một nghiên cứu, theo Nunan (1992) là: "Một quá trình thiết lập các câu hỏi, vấn đề hay giả thiết, thu thập dữ liệu hoặc bằng chứng liên quan tới những câu hỏi, vấn đề hay giả thiết đó và phân tích hoặc giải thuyết dữ liệu". Wisker (2001) cũng chỉ ra các bước của một quá trình nghiên cứu như sau:

- Bắt đầu từ một vấn đề/kinh nghiệm/quan sát

- Lập giả thiết

- Tìm hiểu và thực nghiệm để kiểm nghiệm giả thiết

- Thu thập dữ liệu

- Phân tích và giải thuyết dữ liệu

- Khẳng định hoặc phủ nhận giả thiết

Quá trình nghiên cứu được thực hiện qua một trong hai đường hướng nghiên cứu chính yếu là *Diễn dịch* và *Qui nạp*. Với đường hướng diễn dịch nhà nghiên cứu bắt đầu từ một giả thiết/lý thuyết và tìm kiếm bằng chứng để khẳng định hoặc phủ nhận giả thiết đó. Với đường hướng qui nạp nhà nghiên cứu bắt đầu từ các bằng chứng/hiện tượng đơn lẻ để tìm kiếm hoặc thiết lập các mối liên hệ giữa các hiện tượng đơn lẻ rồi tạo lập các kết luận, nguyên tắc, lý thuyết trên cơ sở các mối liên hệ đã tìm thấy.

Các loại hình nghiên cứu chính là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính quan tâm tới việc tìm hiểu hành vi con người qua cách giải thuyết của người nghiên cứu. Quan sát được thực hiện một cách tự nhiên, không có sự sắp đặt hoặc can thiệp của người nghiên cứu. Quá trình quan sát, phân tích lý giải mang tính chủ quan nhưng có căn cứ, giàu dữ liệu và đích hướng tới là quá trình, sự kiện. Nghiên cứu định lượng tập trung tìm hiểu đặc tính hoặc nguyên nhân của các hiện tượng xã hội không tính đến tình trạng chủ quan của các cá thể dựa trên các cách đo lường có sắp đặt và can thiệp của nhà nghiên cứu. Quá trình này mang tính khách quan với ít dữ liệu và giải thuyết với đích hướng tới là sản phẩm.

Truyền thống nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng có thể được phân chia theo nhiều cách khác nhau. Chaudron (1988) phân thành 4 loại truyền thống là Đo nghiệm tâm lý (Psychometric), Phân tích tương tác, Phân tích diễn ngôn và Dân tộc học. Vanlier (1988) dựa trên hai loại thông số là can thiệp và chọn lọc và các giao cắt của chúng để chia thành 4 'khu vực' là nghiên cứu thông số can thiệp/không can thiệp và nghiên cứu qua các thông số chọn lọc/không chọn lọc.

Khác với các tác giả trên, Brown (1988, 2002) dựa trên 2 loại dữ liệu là dữ liệu cấp một (primary data) và dữ liệu cấp hai (secondary data) để chia thành các loại hình nghiên cứu theo sơ đồ sau:

Nguồn: Brown (2002)

Tiêu chuẩn của một nghiên cứu: Một nghiên cứu phải có các yếu tố sau:

- Độ giá trị (Validity): Mức độ mà một nghiên cứu thực sự khảo sát theo dự định của người nghiên cứu, gồm độ giá trị nội tại và độ giá trị ngoại tại.

- Độ tin cậy (Reliability) gồm độ tin cậy nội tại và độ tin cậy ngoại tại.

- Suy niệm (Construct) rõ ràng, định rõ các khái niệm chính trong nghiên cứu để người ngoài có thể tiếp cận và duy trì tính thống nhất của nghiên cứu.

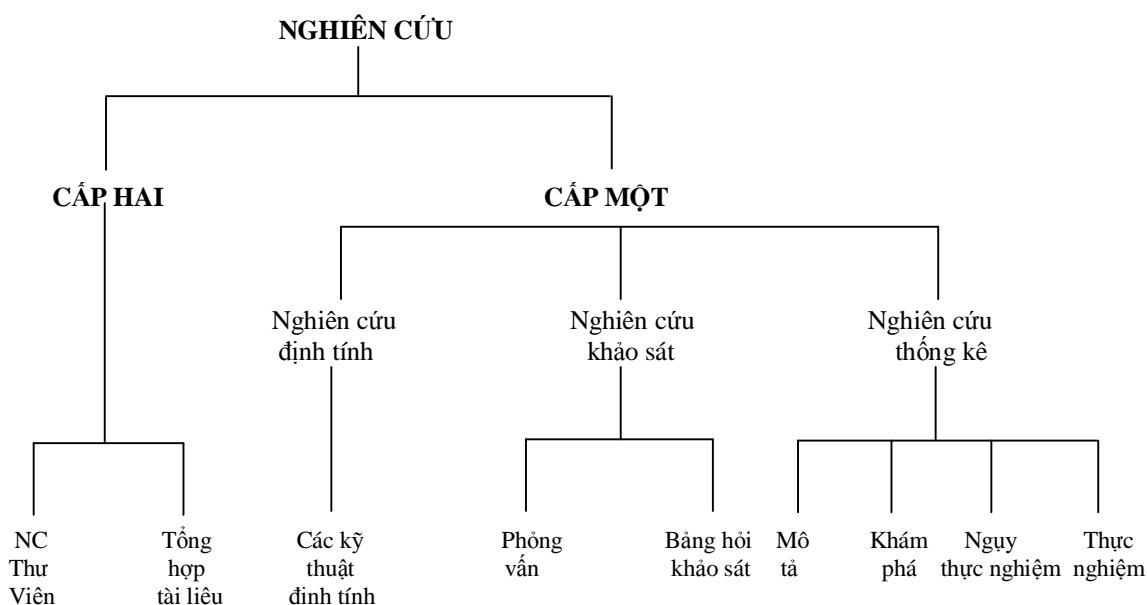
- Lượng hoá được các kết quả (quantifiable)

- Tính hệ thống (Systematic): Nghiên cứu trình bày mạch lạc, phương pháp rõ ràng, dễ hiểu và thẩm định.

- Tính hữu hình (Tangible): Dựa trên dữ liệu thu thập từ thế giới thực tại, được phân loại và xử lý đúng kỹ thuật.

- Tính thống nhất (Replicable): Đảm bảo sự thống nhất của các kết quả đạt được của nghiên cứu khi nghiên cứu được lặp lại.

Một số phương pháp phổ biến trong nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng:



- Phương pháp thực nghiệm
- Phương pháp dân tộc học
- Phương pháp điều tra khảo sát
- Phương pháp nghiên cứu tình huống điển hình
- Phương pháp nghiên cứu hành động

Phần tiếp theo sẽ tập trung xem xét hai phương pháp cơ bản thường được sử dụng trong nghiên cứu NNHƯD là phương pháp thực nghiệm và phương pháp dân tộc học.

3. Phương pháp thực nghiệm

3.1. Nghiên cứu thực nghiệm là gì?

Nghiên cứu thực nghiệm được tiến hành để khám phá mối liên hệ giữa hai biến thể (variable). Biến thể gồm hai loại là biến thể độc lập và biến thể phụ thuộc, ví dụ nghiên cứu thực nghiệm việc áp dụng một kỹ thuật giảng dạy mới tại một lớp học ngoại ngữ thì kỹ thuật giảng dạy sẽ là biến thể độc lập và kết quả đo lường tiến bộ của học sinh tại lớp đó sẽ là biến thể phụ thuộc. Mục tiêu của nghiên cứu thực nghiệm là chứng minh được giữa hai biến thể có mối quan hệ (phương pháp giảng dạy có tác động đến kết quả học tập) và đo lường được mức độ mạnh yếu của mối quan hệ này.

3.2. Một số các khái niệm cơ bản của nghiên cứu thực nghiệm (NCTN)

- Quần thể (Population): Gồm tất cả các cá thể có các đặc điểm chung, có thể quan sát được, các đặc điểm này giúp khu biệt cá thể thuộc một quần thể với các cá thể thuộc quần thể khác.

- Mẫu (Samples): Nhóm hoặc cá thể thuộc một quần thể nào đó

- Lượng mẫu: là số lượng mẫu được lựa chọn cho nghiên cứu

- Chọn mẫu (Sampling): Lựa chọn mẫu cho NCTN theo một trong các tiêu thức: Ngẫu nhiên, Thuận tiện, Bình quân, v.v...

- Nhóm thực nghiệm: Nhóm mẫu được lựa chọn để tiến hành thực nghiệm

- Nhóm đối chứng: Nhóm cá thể bình thường để so sánh đối chứng kết quả với nhóm thực nghiệm.

- Suy luận thống kê: Những suy luận dựa trên kết quả của các phép tính thống kê, kết quả suy luận quyết định giá trị của nghiên cứu.

- Thống kê suy luận: Những phép tính thống kê cho phép suy luận từ các mẫu sang cả quần thể.

Các loại nghiên cứu thực nghiệm trong nghiên cứu NNHƯD:

- Thực nghiệm đích thực (true experiment): Là thực nghiệm có đủ thông số kiểm tra trước, sau thực nghiệm, tiến hành trên nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng, việc lựa chọn mẫu theo tiêu thức ngẫu nhiên.

- Ngụy thực nghiệm (quasi- experiment): Thực nghiệm có đủ thông số kiểm tra trước, sau thực nghiệm, tiến hành trên nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng, nhưng việc lựa chọn mẫu không theo tiêu thức ngẫu nhiên.

- Tiền thực nghiệm (pre- experiment): Thực nghiệm có đủ thông số kiểm tra trước, sau thực nghiệm, tiến hành trên nhóm thực nghiệm nhưng không có nhóm đối chứng.

Một số khái niệm chính trong nghiên cứu thực nghiệm:

- Trung bình cộng (\bar{X}): Kết quả của phép tính trung bình cộng của các số liệu đo được. Chỉ ra xu hướng chủ đạo của các số đo.

- Độ lệch chuẩn (SD): chỉ số đo độ phân tán của các số đo, chỉ ra mức độ phân tán của một số đo so với số trung bình cộng. Kết quả so sánh này cho thấy một mẫu có thuộc về một quần thể hay không hoặc có đủ tiêu chuẩn đại diện cho quần thể đó hay không

- Sai số chuẩn (SE):

Là độ lệch của trung bình cộng của các số đo một mẫu so với trung bình cộng của cả nhóm mẫu. Kết quả này cho phép so sánh nhóm thực nghiệm với nhóm đối chứng để suy ra sự chênh lệch của trung bình cộng cả nhóm thực nghiệm với trung bình cộng của cả quần thể. Công thức tính sai số chuẩn là:

$$SE = SD : \sqrt{N} \quad (N \text{ là số lượng các số đo})$$

- T-test: Phép kiểm nghiệm để so sánh hai kết quả trung bình cộng của hai nhóm mẫu (Phép kiểm định T).

- F-test: Phép kiểm nghiệm để so sánh các kết quả trung bình cộng của nhiều nhóm mẫu khác nhau (Phép kiểm định F).

- ANOVA: Phép phân tích biến thể để thực hiện F-test (Phân tích phương sai).

- Correlation: Phép kiểm nghiệm mức độ liên hệ giữa các số đo (Phân tích tương quan).

- Chi-square: Phép tính các tần số của các số đo (Kiểm nghiệm chi-bình phương)

3.3. Tiêu chí đánh giá một nghiên cứu thực nghiệm: Theo Johnson (1992) một nghiên cứu thực nghiệm cần làm sáng tỏ các vấn đề sau

- Câu hỏi nghiên cứu là gì? Các giả thuyết cho nghiên cứu?

- Nghiên cứu được tiến hành trong môi trường/hoàn cảnh nào?

- Các định hướng lý thuyết của NC là gì?

- Mẫu/nghiệm thể của NC? Số lượng và tiêu thức lựa chọn mẫu/nghiệm thể? Các đặc điểm của mẫu/nghiệm thể?

- Biến thể độc lập là gì và nó hoạt động như thế nào?

- Nghiên cứu đã sử dụng các kỹ thuật gì? Sự phù hợp của các kỹ thuật này?

- Các biến thể phụ thuộc là gì? Chúng được định ra và đo lường như thế nào? các cách thức đo lường (độ giá trị và tin cậy) phù hợp đến đâu?

- Việc phân tích dữ liệu được tiến hành như thế nào? Kết quả đạt được? Các kết quả có đóng góp gì cho việc xử lý vấn đề nghiên cứu? Có yếu tố nào khác có thể ảnh hưởng tới kết quả không?

- Kết luận rút ra là gì? Sự khái quát hoá kết quả có phù hợp không?

- Đóng góp mới của nghiên cứu với lý luận và thực tiễn ngôn ngữ học ứng dụng là gì?

4. Phương pháp dân tộc học

4.1. Phương pháp dân tộc học là gì?

Nghiên cứu NNHƯĐ theo phương pháp dân tộc học sử dụng kỹ thuật quan sát một cách tự nhiên để ghi lại một cách hệ thống hành vi của đối tượng nghiên cứu trong môi trường riêng của nó. Nguồn gốc của phương pháp này là ngành dân tộc học, nhân chủng học và xã hội học và trọng tâm của nó là các phương diện văn hoá của hành vi con người.

Nghiên cứu dân tộc học có những đặc điểm cơ bản như sau:

- Tự nhiên-Hoàn cảnh môi trường: Hoàn cảnh môi trường có tác động đáng kể đến hành vi con người. Nghiên cứu chú ý tới hoàn cảnh tự nhiên của đối tượng, không phải môi trường thí nghiệm (thực địa, hoàn cảnh đời sống thực, thế giới thực tại) để tìm hiểu và lý giải hành vi.

- Định tính-Chú trọng hiện tượng: Dựa trên quan niệm không có hiện thực hoàn toàn khách quan độc lập với cảm nhận chủ quan của con người, không có quan sát nào hoàn toàn khách quan. Nghiên cứu chú trọng hoàn cảnh với cảm nhận chủ quan, tình huống thực và môi trường hiện hữu và tìm hiểu ý nghĩa văn hoá được thể

hiện qua hành vi của nghiệm thể.

4.2. Các nguyên tắc chính của nghiên cứu dân tộc học

- Sử dụng quan sát của cả nội nghiệm thể và ngoại nghiệm thể.

- Chú trọng môi trường tự nhiên của nghiệm thể.

- Sử dụng cách nhìn chủ quan và hệ xác tín của nghiệm thể trong nghiên cứu.

- Không can thiệp vào các biến thể nghiên cứu.

- Nghiên cứu tổng thể, giải thuyết có chiều sâu, giàu luận cứ và chứng cứ.

Do vậy, việc trình bày một nghiên cứu theo phương pháp dân tộc học phải theo một số nguyên tắc sau:

- Vị thế xã hội của nhà nghiên cứu trong quần thể phải được định rõ.

- Mô tả nghiệm thể rõ ràng chi tiết về hoàn cảnh và môi trường xã hội.

- Các khái niệm và thực địa của nghiên cứu phải được định rõ và chi tiết.

- Phương pháp nghiên cứu cũng phải được mô tả chi tiết và rõ ràng.

4.3. Tính chất của nghiên cứu theo phương pháp dân tộc học

- Quá trình NC diễn ra tại thực địa, trong môi trường tự nhiên của nghiệm thể, với sự can thiệp của nhà nghiên cứu được giảm tới mức tối đa.

- Mang tính lâu dài, đòi hỏi nhiều thời gian.

- Có tính hợp tác cao.

- Chú trọng giải thuyết chiều sâu.

- Tính hữu cơ cao.

4.4. Tiêu chí đánh giá một nghiên cứu theo phương pháp dân tộc học

- Chọn lựa nhóm nghiệm thể với tiêu chí rõ ràng, logic và dễ nhận diện làm đối tượng NC.

- Không hướng nghiệm thể trả lời theo những khái niệm sẵn có của người NC qua các câu hỏi định sẵn.

- Yêu cầu nghiệm thể miêu tả hành động và sự việc không thể hiện tình cảm, quan niệm, đánh giá hoặc ý nghĩa.

- Lập danh mục các hành vi, sự việc, thời gian, người, tình cảm biểu lộ, và tất cả những gì xảy ra trong cuộc phỏng vấn.

- Phân lập ý nghĩa qua việc so sánh những hiện tượng có quan hệ gần gũi nhưng đối lập nhau.

- Suu tập những câu chuyện minh hoạ các bình diện và nguyên tắc văn hoá.

- Nên hiểu văn hoá như là hình thức đáp trả nhằm mục đích thích ứng hoàn cảnh.

- Suu tập tất cả mọi thứ, đặc biệt lưu ý các bằng chứng là hiện vật (tranh ảnh, bản đồ, các đối thoại được ghi âm, bút tích liên quan tới đề tài).

- Cuối cùng nên dành thời gian xem xét nghiên cứu dữ liệu đã thu thập thường xuyên tại các thời điểm có ý nghĩa nhất.

(Johnson, 1992)

5. So sánh đặc điểm của hai phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thực nghiệm và nghiên cứu dân tộc học là hai phương pháp nghiên cứu thuộc hai cực của dải tiệm tiến về phương pháp nghiên cứu. Xét về thể giới quan của nhà nghiên cứu, phương pháp và kỹ thuật tiến hành nghiên cứu thì hai loại nghiên cứu này rất khác nhau, đôi khi đối lập nhau. Sau đây ta sẽ phân tích và so sánh hai nghiên cứu thực nghiệm và nghiên cứu dân tộc học cụ thể để thấy rõ hơn sự khác nhau này.

1. Nghiên cứu thực nghiệm: “*Khuyến khích việc tự giám sát trong học viết của sinh viên Trung Quốc*” (Encouraging self-monitoring in writing by Chinese students) Wang Xiang, ELT Journal Volume 58/3 July 2004, P. 238, Oxford University Press. của Wang Xiang -

ELT Journal Volume 58/3 July 2004, Oxford University Press.

Lĩnh vực NC: Dạy tiếng Anh

Câu hỏi NC:

- Có thể huấn luyện sinh viên sử dụng phương pháp tự giám sát một cách thành thạo?

- Phương pháp tự giám sát có tác dụng như thế nào đối với kỹ năng viết?

- Thái độ của sinh viên đối với phương pháp tự giám sát?

Nghiệm thể:

Hai lớp học tiếng Anh làm thành hai nhóm theo cách phân loại tự nhiên:

- Nhóm thực nghiệm gồm 29 sinh viên gồm 4 nam và 25 nữ.

- Nhóm đối chứng gồm 29 sinh viên gồm 5 nam và 24 nữ.

Phương pháp:

Thực nghiệm: Nhóm đối chứng với phương pháp dạy truyền thống, nhóm thực nghiệm với phương pháp mới.

Mô tả thực nghiệm: Cả hai nhóm được dạy một khoá học viết tiếng Anh 12 tuần trong đó nhóm thực nghiệm được huấn luyện phương pháp tự giám sát (self-monitoring), nhóm đối chứng không được huấn luyện phương pháp này. Trước và sau khoá học cả hai nhóm được kiểm tra để đối chứng kết quả. Lớp thực nghiệm được huấn luyện phương pháp tự giám sát trong hai buổi học mỗi buổi 80 phút qua làm việc nhóm. Cả hai lớp được yêu cầu viết 4 bài luận, hai tuần 1 bài. Lớp thực nghiệm được chia thành 4 nhóm thảo luận, mỗi sinh viên được yêu cầu viết tự nhận xét dưới dạng chú giải cạnh các bài luận của mình về nội dung, kết cấu tổ chức và hình thức ngôn ngữ. Sau khi thảo luận nhóm, sinh viên tự nhận xét lại bài của mình và cuối cùng với sự giúp đỡ của giảng viên đọc soát lại bài luận. Các chú giải được tập hợp và thống kê, phân loại thành ba nhóm: nội dung, tổ chức và hình thức ngôn ngữ. Bài kiểm tra viết cũng được chấm theo ba tiêu chí nội dung, tổ chức và hình thức ngôn ngữ.

Điểm của hai lần kiểm tra được phân tích so sánh bằng phép kiểm định T với nhóm đối chứng. Kết quả kiểm tra sau thực nghiệm của các nhóm nhỏ trong nhóm thực nghiệm cũng được so sánh bằng phân tích phương sai một chiều (one way ANOVA). Cuối cùng nhóm thực nghiệm trả lời một bảng câu hỏi và một số đại diện nhóm (9 sinh viên) được phỏng vấn để tìm hiểu thái độ và nhận xét của người học về phương pháp mới.

Tiến trình nghiên cứu: Xuất phát từ câu hỏi NC đến dữ liệu và cuối cùng là kết luận

Kiểu loại dữ liệu: Điểm của hai bài kiểm tra trước và sau thực nghiệm.

Kiểu loại phân tích: Định lượng, phân tích kiểm định T (T test) và phân tích phương sai một chiều (one way ANOVA).

Kết quả thực nghiệm: Chỉ có nhóm có kết quả tốt trong bài kiểm tra sau thực nghiệm cho thấy sự tiến bộ rõ rệt so với nhóm đối chứng về nội dung và tổ chức của bài luận. Nhóm này cũng tỏ thái độ tích cực với phương pháp mới và có thể tiếp nhận được phương pháp tự giám sát trong học viết luận tiếng Anh. Sự tiến bộ của nhóm này cũng chỉ được thể hiện ở mặt nội dung và tổ chức của bài luận mà không thấy ở các mặt khác như hình thức ngôn ngữ. Các nhóm có kết quả thấp không có tiến bộ rõ rệt nào so với nhóm đối chứng. Kết luận được rút ra của nghiên cứu là phương pháp tự giám sát có hiệu quả đối với việc nâng cao chất lượng nội dung và tổ chức của bài luận viết của sinh viên, đặc biệt là hữu hiệu với những sinh viên giỏi. Tuy nhiên đối với sinh viên bình thường và các mặt khác của bài luận nó không có tác dụng rõ rệt.

2. Nghiên cứu Dân tộc học: “Về khái niệm văn hoá trong các bài giảng bằng ngôn ngữ thứ hai” (On the Notion of Culture in L2 Lectures), Tác giả: J. Flowerdew và L. Miller, Tạp chí TESOL QUARTERLY Vol. 29, No. 2, 1995.

Lĩnh vực nghiên cứu: Ngôn ngữ và văn hoá
 Câu hỏi nghiên cứu:

- Tìm hiểu khoảng cách và bất đồng văn

hoá giữa giảng viên đào tạo tại phương Tây và sinh viên thuộc văn hoá ngoài phương Tây trong các bài giảng bằng ngôn ngữ thứ hai.

Phương pháp nghiên cứu:

- Thời lượng: 3 năm

- Một nghiên cứu thí điểm (pilot study) trước đó được tiến hành tại Khoa cơ khí chế tạo máy, City University of Hongkong.

- Vai trò của nhà nghiên cứu: Quan sát khách quan (non-participant observer)

- Phương pháp thu thập dữ liệu:

+ Bảng câu hỏi khảo sát và phỏng vấn dành cho giảng viên trước và sau khoá học

+ Nhật ký

+ Bảng câu hỏi khảo sát và phỏng vấn dành cho sinh viên trong khoá học.

+ Ghi chép thực địa (field notes)

+ Thảo luận và quan sát

+ Tường trình cá nhân (self-report)

+ Ghi âm và chép ra phiên bản

+ Thu thập các cứ liệu hiện vật khác

- Phương pháp xử lý dữ liệu:

+ Thu thập dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau và thảo luận về dữ liệu.

+ Hai nghiên cứu viên xử lý song song để đảm bảo yếu tố khách quan và chính xác (phép tam giác đặc trong xử lý dữ liệu định tính).

+ Chọn lựa dữ liệu nhiều lần để phân loại bằng word processor.

+ Làm việc lại với giảng viên và sinh viên để bổ sung thêm dữ liệu và kiểm nghiệm giả thiết.

+ Kiểm nghiệm các kết luận trong các buổi thuyết trình khác.

+ Tổ chức các buổi thảo luận với các nghiên cứu viên.

+ Lập các giả thiết qua các cuộc phỏng vấn.

+ Hình thành dần các mẫu của “khung văn hoá”.

Tiến trình nghiên cứu:

Từ giả thiết/vấn đề - dữ liệu - giả thiết mới - kết luận/ mẫu/mô hình

Kiểu loại dữ liệu:

Định tính (Kết quả bảng hỏi, ghi chép thực địa, ghi âm, hiện vật, v.v...)

Kiểu loại phân tích:

Định tính: giải thuyết ý nghĩa văn hoá của hiện tượng trong hệ thống ngữ nghĩa của một cộng đồng văn hoá tiến tới xác lập mẫu/mô hình.

Kết quả nghiên cứu:

- Các hình mẫu tạo nên "khung văn hoá" cho việc sử dụng ngôn ngữ thứ hai như một phương tiện giáo dục đã được lập ra qua phân tích dữ liệu gồm:

+ Văn hoá dân tộc

+ Văn hoá địa phương

+ Văn hoá học thuật

+ Văn hoá chuyên ngành

- Ý nghĩa ứng dụng trong giáo dục:

+ Lưu ý sinh viên về các khác biệt văn hoá trong các bài giảng bằng ngôn ngữ thứ hai.

+ Tập huấn giảng viên về sự khác biệt văn hoá trên.

+ Lưu ý tới các đặc thù và khác biệt văn hoá khi giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ thứ hai.

+ Lưu ý tới nội dung và các khía cạnh văn hoá của bài giảng bằng ngôn ngữ thứ hai bằng cách thảo luận về các giả định về văn hoá và đối lập chúng với văn hoá phương tây.

+ Nâng cao nhận thức về văn hoá tiến tới sự hiểu biết và hoà hợp lẫn nhau giữa các nền văn hoá.

3. Nhận xét so sánh hai phương pháp:

Phương pháp thực nghiệm và phương pháp dân tộc học là hai cách thức nghiên cứu ngôn ngữ ứng dụng có xuất phát điểm khác nhau. Đó là hai đường hướng tiếp cận và tìm hiểu về thế giới thực tại là qui nạp và diễn dịch, giữa hai phương pháp định lượng và định tính trong nghiên cứu, giữa hai cách nhìn nhận về "chân lý" của nhà nghiên cứu: chân lý tồn tại khách quan bên ngoài ý thức và chân lý là sản phẩm của phản ánh chủ quan của ý thức. Dưới đây là một số khác biệt cơ bản của hai phương pháp:

Phương pháp thực nghiệm	Phương pháp dân tộc học
<p><i>Đường hướng chính yếu: Diễn dịch</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Bắt đầu từ một giả thuyết/lý thuyết • Tìm kiếm bằng chứng để: <ul style="list-style-type: none"> - Khẳng định giả thuyết, hoặc - Phủ nhận giả thuyết <p>Nghiên cứu Định lượng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tìm hiểu đặc tính/nguyên nhân của các hiện tượng xã hội không tính đến tình trạng chủ quan của các cá thể • Đo lường có sắp đặt và can thiệp • Mang tính khách quan • It dữ liệu và giải thuyết • Hướng tới sản phẩm <p><i>Nguyên tắc:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tập trung vào mối quan hệ nhân quả giữa các biến thể từ bối cảnh - Mang tính phân tích cao <p><i>Ứng dụng kết quả:</i></p> <p>Khái quát từ mẫu sang quần thể</p>	<p><i>Đường hướng chính yếu: Qui nạp</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Bắt đầu từ các bằng chứng/ hiện tượng đơn lẻ • Tìm kiếm/thiết lập các mối liên hệ giữa các hiện tượng đơn lẻ • Tạo lập các kết luận, nguyên tắc, lý thuyết trên cơ sở các mối liên hệ đã tìm thấy. <p>Nghiên cứu Định tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Quan tâm tới việc tìm hiểu hành vi con người qua cách giải thuyết của người nghiên cứu • Quan sát một cách tự nhiên, không có sắp đặt/can thiệp của nhà nghiên cứu • Mang tính chủ quan • Có căn cứ, giàu dữ liệu • Hướng tới quá trình <p><i>Nguyên tắc:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bối cảnh là tâm điểm nghiên cứu - Mang tính tổng hợp cao <p><i>Ứng dụng kết quả:</i></p> <p>So sánh và chuyển giao</p>

6. Kết luận

Hai phương pháp nghiên cứu này là công cụ cơ bản trong nghiên cứu NNHƯD. Chúng có những điểm mạnh khác nhau và đều là cách tiệm cận hữu hiệu với thực tại trong NNHƯD. Vấn đề không phải là phương pháp nào tốt hơn mà là sử dụng chúng phù hợp với đối tượng và mục tiêu nghiên cứu.

Thực tiễn ngôn ngữ học ứng dụng ở Việt Nam đang rất cần những nghiên cứu nghiêm túc để giải quyết nhiều vấn đề cấp bách trong giáo dục ngoại ngữ, dịch thuật, v.v... Những bất cập, yếu kém trong dạy và học ngoại ngữ cho người Việt Nam phần nào có nguyên nhân từ yếu kém trong nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng, vốn đang được tiến hành thiếu phương pháp bài bản và công cụ hữu hiệu. Để khắc phục tồn tại này cần có kế hoạch đào tạo đội ngũ làm nghiên cứu NNHƯD một cách bài bản. Phương pháp nghiên cứu NNHƯD phải trở thành môn học cần thiết trong các chương trình đào tạo giáo viên ngoại ngữ ở trình độ cao và những người làm công tác nghiên cứu về ngoại ngữ. Ngoài ra nghiên cứu NNHƯD ở Việt Nam hiện nay cần tập trung vào một số vấn đề cấp bách sau:

- Phương pháp dạy ngoại ngữ ứng dụng vào Việt Nam: những thành công, bất cập và mức độ phù hợp với người học và văn hoá Việt.

- Truyền thống học, hệ xác tín, cách học của người học ngoại ngữ ở Việt Nam và những bất cập, xung đột của chúng với cách dạy và

giáo trình, văn hoá của nước ngoài.

- Nghiên cứu so sánh tiếng Việt và những ngoại ngữ đang được dạy phổ biến ở Việt Nam từ góc độ giáo dục ngôn ngữ và văn hoá phục vụ cho giáo dục ngoại ngữ và dịch thuật.

- Chính sách giáo dục ngoại ngữ cho người Việt nói chung và các bậc học phổ thông, đại học và dạy nghề.

- Ứng dụng của các nghiên cứu NNHƯD thế giới vào giải quyết các vấn đề nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1] D. Nunan, *Research Methods in Language Learning*, Cambridge: CUP, 1992.
- [2] G. Wisker, *The Postgraduate Research Handbook*, Palgrave, New York, 2001.
- [3] C. Chaudron, *Second Language Classrooms: Research on Teaching and Learning*, New York: CUP, 1988.
- [4] L. Van Lier, *The Classroom and the Language Learner*, Longman, London, 1988.
- [5] J.D. Brown, *Understanding Research in Second Language Learning: A Teacher's Guide to Statistics and Research Design*, New York: CUP, 1988/2002.
- [6] D.M. Johnson, *Approaches to Research in Second Language Learning*, Longman, London, 1992.
- [7] Wang Xiang, "Encouraging self-monitoring in writing by Chinese students" *ELT Journal*, Volume 58/3 July 2004, P. 238, Oxford University Press.
- [8] J. Flowerdew, L. Miller, "On the notion of culture in L2 lectures", *TESOL QUARTERLY* Vol. 29, No. 2 (1995) 346.

Experimental and ethnographic research: Two major research methods in applied linguistics

Le Hung Tien

*Department of Post-Graduate Studies, College of Foreign Languages,
Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

The paper discusses in detail some common methods in applied linguistics research with a focus on two major methods: experimental and ethnographic and problems related to applied linguistic research in Vietnam. The main points of the paper are as follows:

- Some basic theoretical issues in applied linguistics research.
- Two major methods: experimental and ethnographic.
- Fundamental concepts, techniques and differences between the two methods.
- Problems related to applied linguistic research in Vietnam.